

<p>자기소개 발표내용 소개</p>	<p>안녕하십니까? Xin chào mọi người. 현재 가나다 어학당에서 공부하고 있는 구이 엔입니다. Tôi là Khuyên hiện đang học tại trường Hàn ngữ Kanata. 오늘 제가 발표하는 내용은 제 자신을 돌아보면서 즐거-한-점 잘한 점, 안-즐거-한-점 잘 못한 점, 아쉬운 점 그리고 앞으로 바라는 점입니다. Nội dung mà tôi thuyết trình hôm nay là về những gì tôi đã làm tốt, những gì tôi đã làm không tốt, những gì tôi hối tiếc và những gì tôi hy vọng cho tương lai khi nhìn lại bản thân. 먼저 프레젠테이션에 참석 해주신 선생님, 반 친구들께 감사드립니다. Trước tiên, xin gửi lời cảm ơn đến thầy cô, các bạn trong lớp đã tham gia buổi thuyết trình. 시작하도록하겠습니다. Tôi sẽ bắt đầu.</p>
-----------------------------	---

<p>발표내용 (100-600 자)</p>	<p>- 안녕하세요. Xin chào. 제 이름을 구이엔입니다. Tên của tôi là khuyen. - 2022 년이 끝나가는데 저처럼 다들 2023 년을 생각하며 저를(자신을) 돌아보겠습니다. -năm 2022 sắp kết thúc, có lẽ mọi người cũng giống như tôi đang nghĩ về năm 2023 và nhìn lại bản thân mình. -즐거-한-점 (잘한 점): 새로운 목표를 가지고, 매일 자신을 개선하고, 새로운 언어를 배웁니다. - Điều đã làm tốt : có mục tiêu mới, hoàn thiện bản thân hơn mỗi ngày, học tập ngôn ngữ mới. -안-즐거-한-점 (잘 못한 점): 목표를 설정했지만 지금까지 달성하지 (못했습니다.)못한-오래된-목표가-있습니다. 예를 들어, 업무를 지원하기 위해 사무실 컴퓨터를 다시 배웁니다. (배우는 것입니다.) - Điều chưa làm tốt: có những mục tiêu cũ đã đặt ra nhưng đến giờ vẫn chưa thực hiện được . Ví dụ như học lại vi tính văn phòng để hỗ trợ cho công việc . - 아쉬운 점: 안정적인 취업을 위해 한국어를 일찍 배우지 않았습니다. - Điều mà hối tiếc: đã không học tiếng hàn sớm hơn để có được định hướng công việc chắc chắn. - 저는 한국어로 6 학년(급)을 마치고 가까운 장래에 내제가 좋아하는 직업에 정착하기를 바랍니다. -Mong ước sẽ hoàn thành lớp 6 tiếng hàn và ổn định với công việc yêu thích sắp tới.</p>
<p>결론</p>	<p>제가 발표하는 내용은 여기까지 마무리하겠습니다. 경청해주셔서 감사합니다.</p>